

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD
quý IV/2021 trên BCTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ quý 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Tỷ lệ % 2021/2020
1	Doanh thu thuần	12.873.585.258	37.481.047.384	34%
2	Lợi nhuận sau thuế	(720.332.957)	5.274.597.740	

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Tỷ lệ % 2021/2020
1	Doanh thu thuần	27.933.932.926	62.646.452.879	45%
2	Lợi nhuận sau thuế	(18.064.711.466)	(22.855.815.450)	

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 4 năm 2021 đạt 34% so với quý 4 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ quý 4 năm 2021 ghi nhận âm 720.332.957 đồng.

Doanh thu thuần hợp nhất quý 4 năm 2021 đạt 31,8% so với quý 4 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2021 ghi nhận âm 18.064.711.466 đồng.

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2020 bởi những hệ lụy tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ hàng không, phi hàng không nói riêng. Dịch bệnh bùng phát lần thứ 4 từ giữa tháng 7/2021 và kéo dài cho đến những tháng cuối năm 2021 tại một số tỉnh thành phía Nam và lan rộng ra trên phạm vi cả nước khiến cho lĩnh vực hàng không bị dừng hoạt động



và các sân bay bị đóng cửa, kéo theo các cửa hàng của Công ty tại các sân bay cũng phải tạm dừng hoạt động theo.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021 Chính phủ ban hành nghị quyết số 128/NQ-CP quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid 19” từ đó nhu cầu đi lại qua các cảng hàng không đã tăng trở lại để phục vụ nhu cầu đi lại các hãng hàng không cũng đã tăng tần suất các chuyến bay Nội địa cùng với đó là việc nối lại các đường bay quốc tế, tăng tần suất các chuyến bay quốc tế vào đầu tháng 01 năm 2022. Với việc Chính phủ tổ chức chiến dịch tiêm chủng vaccine thần tốc mùa xuân năm 2022 cho toàn bộ người dân có chỉ định và đến thời gian tiêm liều tăng cường, Việt Nam sẽ kiểm soát được dịch bệnh cùng với chính sách hộ chiếu vắc xin dần được triển khai trên phạm vi toàn cầu, Công ty kỳ vọng kết quả kinh doanh sẽ phục hồi khi sản lượng hành khách qua lại các cảng hàng không phục hồi mạnh mẽ trở lại trong năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2021.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 45

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021") đề ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.658.648.839	199.440.876.448
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.458.678.123	21.791.347.197
111	1. Tiền		2.451.830.478	11.244.400.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.847.645	10.546.946.456
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	100.000.000.000	110.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	110.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.223.271.436	60.681.571.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	18.414.671.421	14.776.769.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.736.192.170	1.349.108.817
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	35.006.000.000	28.090.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.066.407.845	16.465.693.046
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.644.781.788	5.532.396.468
141	1. Hàng tồn kho		3.644.781.788	5.532.396.468
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.331.917.492	1.435.561.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	242.322.639	553.660.523
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.021.737.853	881.901.091
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		67.857.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		339.772.150.904	344.845.313.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		629.875.341	1.029.875.341
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	629.875.341	1.029.875.341
220	II. Tài sản cố định		32.170.692.038	35.775.628.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.101.092.038	35.702.850.924
222	Nguyên giá		74.198.947.581	66.847.501.218
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.097.855.543)	(31.144.650.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	69.600.000	72.777.768
228	Nguyên giá		492.742.000	388.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(423.142.000)	(315.564.232)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	305.734.253.356	304.380.397.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		206.399.997.356	205.899.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		88.000.000.000	80.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.070.884.700)	(924.740.700)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	13.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.237.330.169	3.659.412.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.237.330.169	3.659.412.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		529.430.799.743	544.286.190.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.364.596.712	46.306.290.088
310	I. Nợ ngắn hạn		44.364.596.712	46.306.290.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	14.782.604.673	20.617.821.753
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	29.287.353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	518.009.760	2.396.653.471
314	4. Phải trả người lao động		4.232.266.437	4.433.283.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	151.004.259	80.460.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.360.078.874	1.183.301.391
320	7. Vay ngắn hạn	18	21.656.620.392	16.901.470.430
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		664.012.317	664.012.317
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	485.066.203.031	497.979.899.954
410	I. Vốn chủ sở hữu		485.066.203.031	497.979.899.954
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.066.203.031	47.979.899.954
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.979.899.954	17.032.550.044
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		(12.913.696.923)	30.947.349.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		529.430.799.743	544.286.190.042

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Kê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

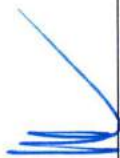
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	12.873.585.258	37.481.047.384	70.621.498.474	140.300.381.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	(617.000.000)	(35.045.455)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	12.873.585.258	37.481.047.384	70.004.498.474	140.265.336.059
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(6.324.836.949)	(15.576.984.306)	(33.778.426.343)	(67.132.687.569)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.548.748.309	21.904.063.078	36.226.072.131	73.132.648.490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.773.285.756	2.642.865.815	10.879.085.241	33.981.183.141
22	7. Chi phí tài chính	22	(186.574.227)	(1.161.958.631)	(1.119.625.520)	(1.541.377.808)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(221.021.993)	(236.316.709)	(969.755.851)	(610.811.802)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(3.229.815.197)	(11.275.057.925)	(34.551.855.100)	(50.944.964.057)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(5.167.391.374)	(6.457.706.938)	(21.996.477.294)	(24.661.736.599)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(261.746.733)	5.652.205.399	(10.562.800.542)	29.965.753.167
31	11. Thu nhập khác	25	61.063.112	414.324.555	64.603.912	2.477.839.524
32	12. Chi phí khác	25	(519.649.336)	(51.245)	(2.207.500.293)	(24.085.209)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	(458.586.224)	414.273.310	(2.142.896.381)	2.453.754.315
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(720.332.957)	6.066.478.709	(12.705.696.923)	32.419.507.482

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2021

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(791.880.969)	-	(1.160.157.572)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(720.332.957)	5.274.597.740	(12.705.696.923)	31.259.349.910



Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.705.696.923)	32.419.507.482
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		11.712.920.556	12.009.989.932
03	và hao mòn tài sản cố định vô hình		146.144.000	924.740.700
04	Các khoản dự phòng			
	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	do đánh giá lại các khoản mục tiền			
	tệ có gốc ngoại tệ		2.040.717	(8.410.872)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.928.797.325)	(36.359.645.540)
06	Chi phí lãi vay	22	969.755.851	610.811.802
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.803.633.124)	9.596.993.504
09	(Tăng) các khoản phải thu		(17.226.205.601)	(12.206.155.599)
10	Giảm hàng tồn kho		1.887.614.680	6.575.093.863
11	(Giảm) các khoản phải trả		(6.091.769.882)	(11.323.279.610)
12	Giảm chi phí trả trước		2.733.419.920	3.205.279.344
14	Tiền lãi vay đã trả		(804.556.042)	(610.811.802)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(760.157.572)	(3.069.779.189)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(208.000.000)	(5.764.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.273.287.621)	(13.596.659.489)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.595.307.511)	(807.633.936)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.036.363.639
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(132.916.000.000)	(56.290.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		143.000.000.000	48.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.500.000.000)	(3.248.840.700)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.198.816.813	28.317.709.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.187.509.302	21.207.598.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		53.162.173.207	37.536.425.409
34	Tiền trả nợ gốc vay		(48.407.023.245)	(24.085.981.459)
36	Cổ tức đã trả		-	(135.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.755.149.962	(121.549.556.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.330.628.357)	(113.938.617.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.791.347.197	135.721.553.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.040.717)	8.410.872
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.458.678.123	21.791.347.197

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 262 người (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 241 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Tiền mặt	1.017.536.838	1.907.629.677
Tiền gửi ngân hàng	1.434.293.640	9.336.771.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	10.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	6.847.645	546.946.456
TỔNG CỘNG	2.458.678.123	21.791.347.197

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng (*)	100.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	100.000.000.000	110.000.000.000

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ dưới 01 năm và hưởng lãi suất 5,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,1% đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	619.470.000	3.059.820.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	5.566.602.777	4.949.277.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.078.000.000	5.268.335.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.305.729.612	862.654.654
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.844.869.032	636.681.875
TỔNG CỘNG	18.414.671.421	14.776.769.306

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát	119.786.150	141.714.650
Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	266.907.410	266.907.410
Công ty TNHH SôCôLa Marou	109.302.380	109.302.380
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	4.476.839.154	-
Các khoản trả trước khác	763.357.076	831.184.377
TỔNG CỘNG	5.736.192.170	1.349.108.817

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 27)	35.006.000.000	28.090.000.000
TỔNG CỘNG	35.006.000.000	28.090.000.000

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Taseco Đà Nẵng	23.944.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 14 tháng 12 năm 2022	4,8%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	11.062.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	35.006.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	16.491.426.679	6.273.809.819
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.443.587.132	9.238.283.864
Phải thu ngắn hạn khác	240.070.104	711.360.593
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.891.323.930	242.238.770
TỔNG CỘNG	23.066.407.845	16.465.693.046
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	629.875.341	1.029.875.341
TỔNG CỘNG	629.875.341	1.029.875.341

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	3.409.000.577	-	5.419.466.815	-
Công cụ, dụng cụ	235.781.211	-	112.929.653	-
TỔNG CỘNG	3.644.781.788	-	5.532.396.468	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	47.530.391	166.827.842
Chi phí bảo hiểm tài sản	66.998.886	108.001.432
Chi phí sửa chữa	1.466.529	85.508.475
Khác	126.326.833	193.322.774
TỔNG CỘNG	242.322.639	553.660.523
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	685.574.758	2.738.536.429
Chi phí sửa chữa	114.801.474	282.553.987
Phí phát hành bảo lãnh	369.991.192	562.232.635
Khác	66.962.745	76.089.154
TỔNG CỘNG	1.237.330.169	3.659.412.205

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	40.269.110.676	4.244.354.358	21.163.760.002	1.170.276.182	66.847.501.218
- Mua trong kỳ	8.466.971.818	51.000.000	-	35.900.000	8.553.871.818
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.202.425.455)	-	(1.202.425.455)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.736.082.494	4.295.354.358	19.961.334.547	1.206.176.182	74.198.947.581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.095.135.086	1.787.834.191	-	140.138.000	6.023.107.277
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	17.707.305.104	3.060.358.323	9.647.675.461	729.311.406	31.144.650.294
- Khấu hao trong kỳ	8.274.296.731	646.379.126	2.453.877.372	230.789.559	11.605.342.788
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(652.137.539)	-	(652.137.539)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.981.601.835	3.706.737.449	11.449.415.294	960.100.965	42.097.855.543
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	22.561.805.572	1.183.996.035	11.516.084.541	440.964.776	35.702.850.924
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.754.480.659	588.616.909	8.511.919.253	246.075.217	32.101.092.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	320.750.000	67.592.000	388.342.000
- Mua trong kỳ	104.400.000	-	104.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	425.150.000	67.592.000	492.742.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	320.750.000	67.592.000	388.342.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	247.972.232	67.592.000	315.564.232
- Hao mòn trong kỳ	107.577.768	-	107.577.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	355.550.000	67.592.000	423.142.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	72.777.768	-	72.777.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	69.600.000	-	69.600.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	206.399.997.356	-	205.899.997.356	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	88.000.000.000	-	80.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	13.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG	306.805.138.056	(1.070.884.700)	305.305.138.056	(924.740.700)	

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (%)	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.998.000	19.980.000.000	-	(*)	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	(*)	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	650.000	6.500.000.000	-	(*)	(*)
Công ty Taseco Media	1.498.500	444.427.614	-	(*)	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	(*)	(*)
Công ty Taseco Phú Quốc (i)	65%	500.000.000	-	(*)	(*)
TỔNG CỘNG		206.399.997.356			

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Theo NQ số 09/2021/NQ-HĐQT phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Taseco Phú Quốc. Số vốn góp dự kiến vào Công ty Taseco Phú Quốc là 6.500.000.000đ chiếm 65% vốn điều lệ trong Kỳ Công ty đã góp số tiền là: 500.000.000đ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 01 tháng 01 năm 2021				Đơn vị tính: VND
			Giá gốc (VND)		Dự phòng		Giá gốc (VND)		Dự phòng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (i)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	88.000.000.000	-	26,67%	(*)	80.000.000.000	-	26,67%	(*)	
TỔNG CỘNG			88.000.000.000	-			80.000.000.000	-			

(i) Theo NQ số 08/2021/NQ-HĐQT thực hiện việc góp vốn mua cổ phần phát hành tăng vốn điều lệ tại Công ty Vinacs. Số góp vốn mua cổ phần phát hành để tăng thêm vốn điều lệ là: 16.000.000.000đ. Số tiền đã góp là: 8.000.00.000đ, số còn lại sẽ được thực hiện trong quý 1 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu năm	924.740.700	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	146.144.000	924.740.700
Số cuối kỳ	1.070.884.700	924.740.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Đầu tư trái phiếu (i)	6.000.000.000	6.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	6.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"):

- 600 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	887.066.514	887.066.514	1.216.333.704	1.216.333.704
Công ty Cổ phần bánh mứt kẹo Bảo Minh	118.479.918	118.479.918	87.097.232	87.097.232
Chi nhánh Cty TNHH nước giải khát Suntory Pepsico Việt nam tại tỉnh Bắc Ninh	58.506.811	58.506.811	104.923.071	104.923.071
Phải trả đối tượng khác	3.658.893.038	3.658.893.038	8.499.075.288	8.499.075.288
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.059.658.392	10.059.658.392	10.710.392.458	10.710.392.458
TỔNG CỘNG	14.782.604.673	14.782.604.673	20.617.821.753	20.617.821.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.157.572	-	(760.157.572)	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.637.000	53.919.000	(167.556.000)	-
Thuế giá trị gia tăng	1.522.858.899	2.509.071.794	(3.513.920.933)	518.009.760
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.396.653.471	2.572.990.794	(4.451.634.505)	518.009.760

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu				
Thuế TNCN	-	251.716.200	(183.859.200)	67.857.000
Thuế giá trị gia tăng	881.901.091	164.561.503	(24.724.741)	1.021.737.853
TỔNG CỘNG	881.901.091	416.277.703	(208.583.941)	1.089.594.853

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Chi phí kiểm toán	136.363.636	63.636.363
Các khoản khác	14.640.623	16.824.010
TỔNG CỘNG	151.004.259	80.460.373

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	135.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.399.617.726	368.637.298
Các khoản phải trả khác	592.152.936	569.070.593
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	243.308.212	110.593.500
TỔNG CỘNG	2.360.078.874	1.183.301.391

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	16.901.470.430	16.901.470.430	35.062.173.207	(39.607.023.245)	12.356.620.392	12.356.620.392	
Vay các bên liên quan	-	-	18.100.000.000	(8.800.000.000)	9.300.000.000	9.300.000.000	
TỔNG CỘNG	16.901.470.430	16.901.470.430	53.162.173.207	(48.407.023.245)	21.656.620.392	21.656.620.392	

18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	11.631.740.392	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 05 năm 2022	4,8%	Tin chấp
PDG1-Ngân hàng chính sách Việt Nam – Quận Bắc Từ Liêm	724.880.000	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 09 năm 2022	0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	12.356.620.392			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

18.2 Các khoản vay các bên liên quan

Công ty cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	2.500.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 03 năm 2022	5,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	4.300.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 03 tháng 03 năm 2022	4,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	1.200.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 10 năm 2022	5,5%	Tín chấp
Trần Thị Loan	1.300.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2022	5,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	9.300.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	67.758.313.586	517.758.313.586
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	31.259.349.910	31.259.349.910
- Cổ tức chia bằng tiền mặt	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.725.763.542)	(5.725.763.542)
- Giảm khác	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(12.705.696.923)	(12.705.696.923)
- Giảm khác	-	(208.000.000)	(208.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.000.000.000	35.066.203.031	485.066.203.031

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 01 tháng 01 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	45.000.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	135.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000 VND/cổ phiếu	-	45.000.000.000

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Tổng doanh thu	12.873.585.258	37.481.047.384	70.621.498.474	140.300.381.514
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	2.910.067.390	10.393.890.271	15.507.234.417	39.009.885.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.963.517.868	27.087.157.113	55.114.264.057	101.290.495.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(617.000.000)	(35.045.455)
Doanh thu thuần	12.873.585.258	37.481.047.384	70.004.498.474	140.265.336.059
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.910.067.390	10.393.890.271	15.507.234.417	39.009.885.665
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	9.963.517.868	27.087.157.113	54.497.264.057	101.255.450.394
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên khác	12.147.468.067	36.700.701.256	67.663.666.859	138.679.893.443
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	726.117.191	780.346.128	2.340.831.615	1.585.442.616

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.773.285.756	2.236.108.044	7.875.676.963	9.824.533.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	10.204.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	401.896.000	3.003.408.278	24.131.396.000
Khác	-	4.861.771	-	15.049.269
TỔNG CỘNG	1.773.285.756	2.642.865.815	10.879.085.241	33.981.183.141

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Giá vốn hàng hóa	1.523.276.068	4.652.769.064	7.363.508.768	17.384.807.528
Giá vốn dịch vụ	4.801.560.881	10.924.215.242	26.414.917.575	49.747.880.041
TỔNG CỘNG	6.324.836.949	15.576.984.306	33.778.426.343	67.132.687.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.088.234	901.222	3.725.669	5.825.306
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(36.536.000)	924.740.700	146.144.000	924.740.700
Chi phí lãi vay	221.021.993	236.316.709	969.755.851	610.811.802
TỔNG CỘNG	186.574.227	1.161.958.631	1.119.625.520	1.541.377.808

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	2.674.100.346	4.056.606.719	13.666.226.787	18.873.107.859
Chi phí thuê kho, mặt bằng	(2.341.827.190)	2.804.349.019	7.431.060.767	14.265.853.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.259.048	1.474.398.411	3.387.851.962	5.967.867.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.040.767	1.015.029.089	2.446.016.814	4.149.298.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.822.669.976	1.824.664.935	7.296.664.781	7.397.321.937
Chi phí bán hàng khác	122.572.250	100.009.752	324.033.989	291.514.560
TỔNG CỘNG	3.229.815.197	11.275.057.925	34.551.855.100	50.944.964.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	3.632.490.793	4.003.272.094	15.314.731.891	15.021.557.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.409.376	1.417.683.357	3.096.244.817	4.895.507.236
Chi phí thuê kho, mặt bằng	27.810.482	562.749.603	1.652.707.480	1.999.628.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.295.712	116.539.787	443.727.651	763.551.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.132.247	226.723.854	892.014.579	932.442.964
Chi phí quản lý khác	215.252.764	130.738.243	597.050.876	1.049.048.020
TỔNG CỘNG	5.167.391.374	6.457.706.938	21.996.477.294	24.661.736.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.936.397.263	11.542.549.566	21.864.585.421	42.397.709.441
Chi phí nhân công	6.695.389.174	9.702.083.979	31.781.084.991	41.171.501.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.889.210.444	2.725.995.059	11.095.690.862	12.009.989.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.317.464	5.699.833.615	15.478.742.192	29.391.222.882
Chi phí thuê mặt bằng	(2.352.213.563)	3.404.408.955	9.161.979.973	16.409.482.140
Chi phí khác	348.942.738	234.877.995	944.675.298	1.359.482.580
TỔNG CỘNG	14.722.043.520	33.309.749.169	90.326.758.737	142.739.388.225

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Thu nhập khác	61.063.112	414.324.555	64.603.912	2.477.839.524
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	60.984.811	394.677.336	60.984.811	2.403.716.161
Thu nhập khác	78.301	19.647.219	3.619.101	74.123.363
Chi phí khác	519.649.336	51.245	2.207.500.293	24.085.209
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	11.272.727	-	127.059.328	-
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian nghỉ dịch Covid 19 theo CV10385/BTC- QLKT	508.110.599	-	1.975.699.384	-
Chi phí khác	266.010	51.245	104.741.581	24.085.209
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(458.586.224)	414.273.310	(2.142.896.381)	2.453.754.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.160.157.572
TỔNG CỘNG	-	1.160.157.572

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.705.696.923)	32.419.507.482
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(2.541.139.385)	6.483.901.496
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	408.143	-
Chi phí không được trừ thuế khác	20.948.316	4.817.042
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(600.681.656)	(4.826.279.200)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	-	(1.682.174)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	-	(3.389.203)
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(497.210.389)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	3.120.464.582	-
Chi phí thuế TNDN	-	1.160.157.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	2026	15.602.322.910	-	-	15.602.322.910
TỔNG CỘNG		15.602.322.910	-	-	15.602.322.910

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.925.848	306.638.631
		Cổ tức đã trả bằng tiền	-	68.850.000.000
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19	-	2.000.000.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động	1.024.600.000	1.485.520.000
		Chi phí lãi vay	32.104.110	-
		Cho vay	13.000.000.000	-
		Lãi cho vay	16.819.726	-
		Thu hồi cho vay	13.000.000.000	-
		Đi vay	4.200.000.000	-
		Thanh toán tiền vay	3.000.000.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	4.500.000.000	22.500.000.000
		Thu hồi cho vay	16.000.000.000	11.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	415.549.319	153.172.605
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.658.186	4.909.090
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	330.000.000
		Cổ tức đã nhận	3.003.408.278	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	-	9.990.000.000
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.396.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.930.343	572.701.174
		Mua dịch vụ hàng hóa	707.861.820	958.770.979
		Cho vay	17.854.000.000	13.600.000.000
		Thu hồi khoản vay	-	7.510.000.000
		Lãi cho vay	762.305.287	23.956.576
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.394.679.636	12.819.438.396
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.098.091	138.070.273
		Chi thường Ban điều hành	-	167.000.000
		Cổ tức được chia	-	10.489.500.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	-	3.250.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.230.100.869	15.694.121
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	-	285.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	456.457.791	518.580.086
		Lãi cho vay	344.323.266	383.562
		Cho vay	7.062.000.000	4.000.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.115.591	41.820.138
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	19.000.000.000	22.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	25.500.000.000	15.500.000.000
		Lãi cho vay	88.860.000	145.150.686
		Mua hàng hóa, dịch vụ	131.247.400	107.522.600
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.372.364	223.119.583
		Vay ngắn hạn	5.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	21.989.589	-
		Chuyển tiền góp tăng vốn	8.000.000.000	-
		Thanh toán tiền vay	800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.792.528	78.317.119
		Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	600.000.000	-
		Đi Vay	2.000.000.000	-
		Lãi vay	9.424.658	-
		Chuyển trả tiền vay	2.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Đi Vay	5.500.000.000	-
		Lãi vay	121.904.109	-
		Chuyển trả tiền vay	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.083.745	69.272.729
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn	500.000.000	-
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	-	22.011.590.000
Quý Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	-	13.500.000.000
Các bên liên quan khác	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.412.236	139.808.848

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.859.666	538.749.666
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.079.000	51.438.246
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.447.271	18.800.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.649.771	13.374.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.051.506	11.119.053
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.781.818	-
TỔNG CỘNG			1.844.869.032	636.681.875
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	23.944.000.000	6.090.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	11.062.000.000	4.000.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	-	11.500.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	6.500.000.000
TỔNG CỘNG			35.006.000.000	28.090.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	568.721.924	153.172.605
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	773.111.178	10.805.891
	Công ty con	Phải thu khác	4.664.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	344.706.828	383.562
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	-	51.876.712
Taseco Group	Công ty mẹ	Hỗ trợ CBNV do dịch Covid 19	200.120.000	26.000.000
TỔNG CỘNG			1.891.323.930	242.238.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	273.850.259	1.143.200.858
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	198.670.247	1.375.398.095
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	62.215.636	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	60.379.368	11.478.500
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.464.542.882	8.180.315.005
TỔNG CỘNG			10.059.658.392	10.710.392.458
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khác	80.831.500	110.593.500
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả lãi đi vay	13.200.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi đi vay	21.673.973	-
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả lãi đi vay	121.904.109	-
Trần Thị Loan	Cổ đông	Phải trả lãi đi vay	5.698.630	-
TỔNG CỘNG			243.308.212	110.593.500
Phải trả đi vay (Thuyết minh số 18)				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả đi vay	2.500.000.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả đi vay	4.300.000.000	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả đi vay	1.200.000.000	-
Trần Thị Loan	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả đi vay	1.300.000.000	-
TỔNG CỘNG			9.300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	48.000.000	72.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	40.000.000	60.000.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	679.308.000	988.807.000
Đào Tiến Dương	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Lê Đức Long	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	522.980.000	522.676.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	466.321.000	637.705.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	574.192.000	790.501.000
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	575.055.000	598.939.000
TỔNG CỘNG		3.025.856.000	3.850.628.000

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

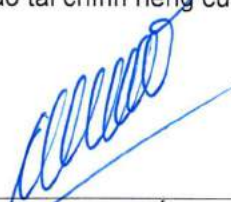
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Đến 1 năm	18.704.208.878	20.968.763.363
Từ 1 - 5 năm	2.650.824.000	11.567.134.001
TỔNG CỘNG	21.355.032.878	32.535.897.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022